

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VIÊNG LÁN**

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	3,987,161,000		3,887,161,000	4,515,997,372	-	4,515,997,372	113.26		116.18
	Trong đó									
1	Chi công tác dân quân, trật tự ATXH	378,521,000		378,521,000	382,654,900	-	382,654,900	101.09		101.09
	- Chi công tác quốc phòng	306,102,000		306,102,000	311,567,326		311,567,326	101.79		101.79
	- Chi ANTT	72,419,000		72,419,000	71,087,574		71,087,574	98.16		98.16
2	Chi giáo dục	20,000,000		20,000,000	20,000,000		20,000,000	100		100
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4	Chi y tế									
5	Chi văn hóa, thông tin	10,000,000		10,000,000	10,000,000		10,000,000	100.00		100.00
6	Chi phát thanh, truyền hình						-			
7	Chi thể dục, thể thao						-			
8	Chi bảo vệ môi trường	74,000,000		74,000,000	82,479,000		82,479,000	111.46		111.46
9	Chi các hoạt động kinh tế			-	97,471,000		97,471,000			
	- Giao thông						-			
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản			-	97,471,000		97,471,000			
	- Thị chính				-		-			
	- Thương mại, du lịch				-		-			
	- Các hoạt động kinh tế khác						-			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,156,900,000		3,156,900,000	3,200,839,645		3,200,839,645	101.39		101.39

-	Hội đồng nhân dân	308,075,000		308,075,000	367,799,958		367,799,958	119.39		119.39
-	Ủy ban nhân dân	1,551,987,000		1,551,987,000	1,415,176,326		1,415,176,326	91.18		91.18
-	Đảng Cộng sản Việt Nam	544,506,000		544,506,000	612,133,147		612,133,147	112.42		112.42
-	Mặt trận Tổ quốc	244,600,000		244,600,000	253,068,571		253,068,571	103.46		103.46
-	Đoàn TNCS HCM	110,530,000		110,530,000	123,472,996		123,472,996	111.71		111.71
-	Hội LHPN	111,050,000		111,050,000	111,355,176		111,355,176	100.27		100.27
-	Hội Cựu Chiến binh	127,930,000		127,930,000	140,961,252		140,961,252	110.19		110.19
-	Hội Nông dân	109,230,000		109,230,000	119,420,219		119,420,219	109.33		109.33
-	Hội Người cao tuổi	24,496,000		24,496,000	32,956,000		32,956,000	134.54		134.54
-	Hội Chữ thập đỏ	24,496,000		24,496,000	24,496,000		24,496,000	100.00		100.00
11	Chi Công tác xã hội	213,740,000		213,740,000	228,343,974		228,343,974	106.83		106.83
12	Tiết kiệm chi	34,000,000		34,000,000	34,000,000		34,000,000			
13	Dự phòng	100,000,000			22,729,000		22,729,000			
14	Chi chuyển nguồn sang NS năm sau				437,479,853		437,479,853			